

**DANH SÁCH CA THI, PHÒNG THI, SỐ BẢO DANH DỰ THI - VÒNG 2**  
**KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC QUẬN HOÀNG MAI - NĂM 2024**  
*(Kèm theo Thông báo số...42.../TB-HĐTD ngày 10/10/2024 của HĐTD viên chức quận Hoàng Mai)*

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: VĂN THƯ</b>											
1	VC2063	Cao Trần Thiên Trang	10/02/1995	Nữ	CD	Điều dưỡng + CCVTLT	NV	Văn thư	MN Mai Động		Văn thư (Mầm non và Tiểu học)
2	VC2065	Vũ Thị Ngọc Anh	06/7/2002	Nữ	ĐH	Luật + CCVTLT	NV	Văn thư	TH Định Công		
3	VC2066	Nguyễn Thị Bích	17/02/1984	Nữ	TC	Hành chính văn thư	NV	Văn thư	TH Giáp Bát		
4	VC2067	Nguyễn Thị Hồng Liên	16/11/1991	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước + CCVTLT	NV	Văn thư	TH Thúy Lĩnh		
5	VC2068	Nguyễn Tuyết Mai	24/10/1995	Nữ	ĐH	Lưu trữ học	NV	Văn thư	TH Thúy Lĩnh		
6	VC2069	Phùng Thị Ninh	10/01/1990	Nữ	ĐH, TC	Kế toán; Văn thư - Lưu trữ	NV	Văn thư	TH Thúy Lĩnh		
7	VC2070	Phương Hồng Nhung	25/7/2000	Nữ	ĐH	Báo chí + CCVTLT	NV	Văn thư	TH Giáp Bát		
8	VC2071	Nguyễn Thị Phương Quỳnh	24/02/1992	Nữ	TC	Văn thư - Lưu trữ	NV	Văn thư	TH Giáp Bát		
<b>PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (THCS) SỐ 1</b>											
1	VC0353	Trần Thị Thu Thảo	28/02/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Thanh Trì		
2	VC0354	Trương Thị Hồng Thắm	10/02/1987	Nữ	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Yên Sở	CBB	
3	VC0355	Đình Đức Thiện	14/12/1997	Nam	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
4	VC0356	Hoàng Minh Anh Thơ	22/6/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
5	VC0357	Trần Thị Thơm	12/7/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
6	VC0358	Nguyễn Thị Thu	14/9/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
7	VC0361	Tổng Hoài Thu	26/01/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Tân Mai		
8	VC0362	Đoàn Thị Phương Thùy	23/7/1987	Nữ	ĐH, Ths	Tiếng Anh sư phạm; Ngôn ngữ Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Yên Sở		
9	VC0363	Nguyễn Thị Thùy	16/8/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Vĩnh Hưng		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (THCS) SỐ 2</b>											
1	VC0364	Lê Bích Thùy	17/02/2000	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
2	VC0365	Lê Thị Thúy	01/10/1989	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Tiếng Anh; LLPP dạy học bộ môn Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Tân Định		
3	VC0366	Nông Hồng Thùy	26/9/1985	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm	DTTS	
4	VC0367	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	28/8/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
5	VC0368	Hoàng Thị Thương	30/10/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
6	VC0369	Nguyễn Thảo Trà	01/7/1991	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Tiếng Anh; LLPP dạy học Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
7	VC0370	Dương Thu Trang	15/8/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
8	VC0371	Nguyễn Thị Thùy Trang	06/3/1982	Nữ	ĐH	Tiếng Nga - Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm	CĐCĐ	
9	VC0372	Phạm Minh Trang	04/6/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
<b>PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (THCS) SỐ 3</b>											
1	VC0373	Phạm Thu Trang	28/5/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
2	VC0374	Vũ Ngọc Trang	29/6/1997	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
3	VC0375	Trần Thị Trâm	20/5/1984	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh, Sư phạm Địa lí	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim	CTB	
4	VC0376	Hàn Thị Vân	17/8/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
5	VC0377	Phạm Thúy Vân	14/4/1989	Nữ	Ths	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
6	VC0378	Đặng Hải Yến	04/02/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
7	VC0379	Phan Thị Yến	17/4/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
8	VC0380	Trần Thị Hải Yến	24/7/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 1</b>											
1	VC0615	Đỗ Hà Phương	28/10/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
2	VC0616	Lê Ánh Phương	28/02/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
3	VC0621	Nguyễn Thị Bích Phương	19/10/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
4	VC0622	Nguyễn Thị Hà Phương	14/4/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
5	VC0623	Nguyễn Thu Phương	16/11/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
6	VC0626	Vũ Minh Phương	12/10/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Tân Mai		
7	VC0629	Hoàng Phương Quỳnh	12/9/1990	Nữ	Ths	Sư phạm Toán	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt		
8	VC0632	Vương Thu Quỳnh	20/12/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Vĩnh Hưng		
<b>PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 2</b>											
1	VC0633	Nguyễn Trịnh Tam	01/4/2002	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt		
2	VC0637	Đàm Mạnh Tiến	08/5/1995	Nam	Ths	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Yên Sở		
3	VC0639	Ngô Thị Tình	08/5/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Định Công		
4	VC0641	Nguyễn Anh Tú	02/01/1994	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Thịnh Liệt		
5	VC0642	Đặng Hoàng Tuấn	16/12/1996	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Yên Sở		
6	VC0645	Cao Thị Thanh Tuyền	13/01/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		
7	VC0648	Nguyễn Kim Thanh	01/7/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Vĩnh Hưng		
8	VC0652	Tăng Ngọc Thanh	22/7/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 3</b>											
1	VC0657	Lê Thị Phương Thảo	24/8/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Hoàng Mai		
2	VC0658	Nguyễn Phương Thảo	09/11/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Thanh Trì		
3	VC0659	Nguyễn Thị Hương Thảo	22/3/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Định Công		
4	VC0663	Trần Thị Phương Thảo	26/6/1995	Nữ	Ths	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		
5	VC0671	Nguyễn Hoài Thu	21/6/1998	Nữ	Ths	Sư phạm Toán học (dạy Toán bằng Tiếng Anh)	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt		
6	VC0672	Nguyễn Minh Thu	05/10/1999	Nữ	ĐH	Toán học + CCSP	GV	Toán	THCS Đại Kim		
7	VC0682	Nguyễn Thu Thúy	15/12/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		
8	VC0683	Đào Anh Thư	27/01/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 1</b>											
1	VC1479	Bùi Thị Thu Quỳnh	10/7/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
2	VC1480	Dương Thúy Quỳnh	15/8/1997	Nữ	ĐH	GDTH; Ngôn ngữ Anh	GV	Cơ bản	TH Hoàng Mai		
3	VC1481	Đào Thị Diễm Quỳnh	17/11/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
4	VC1482	Đinh Thị Quỳnh	05/3/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1483	Đỗ Thị Hương Quỳnh	26/01/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
6	VC1485	Lê Thị Quỳnh	02/02/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	VC1486	Lê Thị Ngọc Quỳnh	28/8/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
8	VC1489	Nguyễn Như Quỳnh	31/10/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thúy Lĩnh		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trưởng đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 2</b>											
1	VC1491	Nguyễn Thị Quỳnh	18/6/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
2	VC1492	Nguyễn Thị Quỳnh	08/6/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Nam		
3	VC1493	Phạm Thị Như	08/9/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
4	VC1494	Triệu Như	26/3/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1502	Trần Minh	18/7/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
6	VC1503	Dương Thị Thanh	28/9/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thúy Linh		
7	VC1506	Nguyễn Phương	05/02/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
8	VC1512	Vũ Thị Tú	07/11/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 3</b>											
1	VC1515	Đỗ Thị Tuyền	04/9/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
2	VC1516	Đinh Thị Tuyết	28/6/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Tân Định		
3	VC1517	Nguyễn Thị Ánh	04/9/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
4	VC1518	Nguyễn Thị Ánh	17/8/2002	Nữ	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Cơ bản	TH Linh Nam		
5	VC1521	Nguyễn Thị Thanh	01/6/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
6	VC1525	Nguyễn Đạt	15/11/1999	Nam	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Chu Văn An		
7	VC1527	Công Phương Thảo	07/10/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
8	VC1528	Đinh Thị Phương Thảo	08/4/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 4</b>											
1	VC1530	Đỗ Phương Thảo	19/5/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Chu Văn An		
2	VC1531	Hoàng Phương Thảo	03/3/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
3	VC1532	Hoàng Phương Thảo	13/12/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
4	VC1534	Lê Phương Thảo	05/01/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1537	Nguyễn Phương Thảo	14/4/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Lĩnh Nam		
6	VC1538	Nguyễn Phương Thảo	7/02/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Chu Văn An		
7	VC1540	Nguyễn Phương Thảo	31/10/1998	Nữ	ĐH	GDTH; Ngôn ngữ Anh	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
8	VC1541	Nguyễn Phương Thảo	01/10/2002	Nữ	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 5</b>											
1	VC1542	Nguyễn Phương Thảo	27/6/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Trần Phú		
2	VC1543	Nguyễn Thanh Thảo	22/12/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
3	VC1544	Nguyễn Thị Thảo	20/01/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		
4	VC1545	Nguyễn Thị Phương Thảo	20/01/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1549	Phạm Phương Thảo	08/6/1999	Nữ	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
6	VC1550	Phạm Thu Thảo	18/6/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	VC1551	Trần Phương Thảo	05/3/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
8	VC1553	Vũ Phương Thảo	04/10/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Lĩnh Nam		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 6</b>											
1	VC1554	Nguyễn Thị Thắm	12/9/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
2	VC1559	Bùi Thị Minh Thu	20/6/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thanh Trì	CBB	
3	VC1562	Ngô Thị Thu	03/11/1990	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
4	VC1563	Nguyễn Hà Thu	01/9/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thanh Trì		
5	VC1567	Phạm Thị Thu	31/12/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
6	VC1569	Vũ Thị Huyền Thu	16/10/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Chu Văn An		
7	VC1570	Lê Thị Thùy	19/7/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
8	VC1571	Phạm Thị Thùy	03/7/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thanh Trì		
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 7</b>											
1	VC1572	Phạm Thị Thanh Thùy	15/02/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
2	VC1573	Bùi Hồng Thùy	27/8/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
3	VC1577	Lưu Thị Thùy	15/7/1989	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Văn Thụ		
4	VC1579	Nguyễn Phương Thùy	27/8/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
5	VC1580	Nguyễn Thị Thùy	09/5/1991	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
6	VC1581	Phạm Thu Thùy	04/3/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Trần Phú		
7	VC1582	Tạ Thị Minh Thùy	15/02/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
8	VC1583	Trần Thu Thùy	06/9/1994	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 8</b>											
1	VC1584	Bùi Thị Minh Thúy	20/02/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
2	VC1586	Hà Ngọc Thúy	30/9/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thúy Lĩnh		
3	VC1588	Nguyễn Phương Thúy	21/4/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
4	VC1589	Nguyễn Thanh Thúy	02/01/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
5	VC1591	Bùi Thị Minh Thư	12/01/1994	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		
6	VC1592	Đặng Thị Anh Thư	07/3/2002	Nữ	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	VC1593	Nguyễn Thị Thư	02/11/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
8	VC1594	Nguyễn Thị Kim Thư	07/02/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 9</b>											
1	VC1596	Vũ Thanh Thư	20/01/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
2	VC1597	Nguyễn Đỗ Hoài Thương	07/12/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
3	VC1598	Nguyễn Thị Hoài Thương	12/12/1990	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
4	VC1600	Đỗ Hương Trà	04/11/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Mai		
5	VC1601	Nguyễn Thị Trà	23/3/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
6	VC1608	Bùi Thu Trang	03/01/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Mai		
7	VC1609	Cao Thị Thu Trang	28/01/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Văn Thụ		
8	VC1611	Dương Quỳnh Trang	08/01/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 10</b>											
1	VC1613	Dương Thùy Trang	02/4/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
2	VC1614	Đặng Huyền Trang	27/6/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
3	VC1615	Đỗ Thu Trang	25/10/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
4	VC1616	Hà Thị Huyền Trang	23/02/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở	DTTS	
5	VC1617	Hoàng Linh Trang	20/4/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thanh Trì		
6	VC1618	Hoàng Quỳnh Trang	08/5/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
7	VC1619	Hoàng Thu Trang	12/6/1989	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
8	VC1620	Lã Thị Huyền Trang	13/02/1992	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
<b>PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (TH) SỐ 1</b>											
1	VC1827	Nguyễn Thị Huyền Phương	26/11/1985	Nữ	ĐH, CD	Sư phạm Tiếng Anh: Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Từ		
2	VC1828	Hoàng Thị Phương	10/02/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		
3	VC1829	Hoàng Thị Quỳnh	16/4/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		
4	VC1831	Quách Thị Quỳnh	12/12/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		
5	VC1833	Nguyễn Thị Thùy Tiên	25/01/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		
6	VC1834	Lê Thị Thanh	10/10/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		
7	VC1835	Chữ Thị Phương Thảo	28/01/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		
8	VC1836	Đỗ Dương Phương Thảo	11/12/1998	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Lĩnh Nam		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (TH) SỐ 2</b>											
1	VC1837	Lê Phương Thảo	12/7/1990	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		
2	VC1838	Nguyễn Hà Phương Thảo	30/9/1990	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		
3	VC1839	Nguyễn Thị Kim Thơ	02/11/1990	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định		
4	VC1840	Nguyễn Thị Thơm	10/3/1989	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		
5	VC1841	Vũ Thị Phương Thu	23/8/1990	Nữ	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Hoàng Liệt		
6	VC1842	Đào Thị Thủy	17/10/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		
7	VC1843	Nguyễn Thị Thanh Thủy	25/01/1986	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Tiếng Nga	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		
8	VC1844	Nguyễn Thu Thủy	24/4/1991	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định		
<b>PHÒNG THI MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN</b>											
1	VC0026	Đỗ Trung Hiếu	06/12/2001	Nam	ĐH	Giáo dục công dân	GV	GDCD	THCS Lĩnh Nam		
2	VC0035	Lê Thị Huyền Trang	03/10/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục công dân	GV	GDCD	THCS Vĩnh Hưng		
<b>PHÒNG THI MÔN: SỬ</b>											
1	VC0203	Lưu Thị Vân Anh	09/10/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Sử	THCS Lĩnh Nam		
2	VC0205	Đỗ Thị Chanh	22/01/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Sử	THCS Hoàng Mai		
3	VC0219	Trần Thị Mỹ Linh	02/8/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Sử	THCS Lĩnh Nam		
4	VC0224	Vũ Thị Nguyên	03/4/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử; Ngôn ngữ Anh	GV	Sử	THCS Tân Mai		
5	VC0229	Triệu Thanh Phúc	14/10/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Sử	THCS Thịnh Liệt		
6	VC0233	Đàm Phương Thanh	20/5/1995	Nữ	Ths	Lịch sử + CCSP	GV	Sử	THCS Đại Kim		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: LÍ</b>											
1	VC0126	Lê Ngọc Anh	01/11/1991	Nữ	Ths	Vật lí + CCSP	GV	Lí	THCS Đại Kim		
2	VC0127	Trần Tuấn Anh	17/01/1998	Nam	ĐH	Sư phạm Vật lí	GV	Lí	THCS Thanh Trì		
3	VC0130	Nguyễn Chí Công	04/5/1999	Nam	ĐH, Ths	Sư phạm Vật lí; Vật lí lý thuyết và Vật lí toán	GV	Lí	THCS Linh Đàm		
4	VC0146	Phùng Thị Mai Ngân	12/4/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lí (dạy Vật lí bằng Tiếng Anh)	GV	Lí	THCS Đại Kim		
5	VC0149	Nguyễn Thị Hồng Nhung	23/7/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lí	GV	Lí	THCS Đại Kim		
6	VC0151	Phan Thị Phương	28/8/1989	Nữ	Ths	Vật lí + CCSP	GV	Lí	THCS Thanh Trì		
7	VC0157	Nguyễn Phương Thanh	09/5/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lí	GV	Lí	THCS Đại Kim		
8	VC0158	Mai Thị Thắm	02/12/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lí	GV	Lí	THCS Đại Kim		
9	VC0161	Vũ Thị Thu Trang	15/10/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lí	GV	Lí	THCS Đại Kim	CNTB	
<b>PHÒNG THI MÔN: KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP</b>											
1	VC0117	Lưu Thị Thúy Dung	08/01/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	GV	KTCN	THCS Hoàng Liệt		
<b>PHÒNG THI MÔN: TIN</b>											
1	VC0383	Nguyễn Thị Thanh Hằng	16/12/1999	Nữ	ĐH	Công nghệ thông tin + CCSP	GV	Tin	THCS Đại Kim		Tin học (THCS và Tiểu học)
2	VC0387	Trần Thị Liên	30/8/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Tin học	GV	Tin	THCS Định Công		
3	VC1852	Lê Đức Anh	11/9/1994	Nam	CD, ĐH	Sư phạm Tin, CNTT	GV	Tin	TH Đại Kim		
4	VC1853	Dương Minh Chiến	01/9/1995	Nam	ĐH	Công nghệ thông tin + CCSP	GV	Tin	TH Thanh Trì		
5	VC1854	Trần Thị Diễm	22/11/1993	Nữ	ĐH	Công nghệ thông tin + CCSP	GV	Tin	TH Thịnh Liệt		
6	VC1855	Dương Mạnh Đạt	19/11/1996	Nam	ĐH	Công nghệ thông tin + CCSP	GV	Tin	TH Đại Kim		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: ÂM NHẠC</b>											
1	VC0005	Phạm Hương Linh	04/10/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	THCS Hoàng Liệt		
2	VC0863	Vũ Thị Dung	01/9/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	TH Thanh Trì		
3	VC0871	Trần Thị Thanh Tâm	03/6/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	TH Tân Mai		
4	VC0873	Đỗ Thu Trang	30/8/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	TH Thanh Trì		
5	VC0874	Nguyễn Thị Thu Trang	14/2/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Âm nhạc	TH Linh Đàm		

Tổng danh sách Ca thi 5: 183 thí sinh/25 phòng thi.

*Handwritten marks: a signature and a checkmark.*

# SƠ ĐỒ PHÒNG THI - CA THI 5

Kỳ thi tuyển viên chức ngành giáo dục quận Hoàng Mai năm 2024

Địa điểm: Trường THCS Linh Đàm - Ô F6/TH1, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai

<b>P Y TẾ</b>	WC	P 305 Phòng thi Âm nhạc	P 304 Phòng thi KTCN	P 303 Phòng thi Lí
	WC	P 205 Phòng thi Tin	P 204 Phòng thi Sử	P 203 Phòng thi GDCD
	WC	P 105 Phòng thi Tiếng Anh THCS số 3	P 104 Phòng thi Tiếng Anh THCS số 2	P 103 Phòng thi Tiếng Anh THCS số 1

Tầng 3	P 302 Phòng Chuẩn bị: Lí + KTCN + Âm nhạc	P 301 Phòng Chờ: Lí + KTCN + Âm nhạc
Tầng 2	P 202 Phòng Chuẩn bị: GDCD+Sử+Tin	P 201 Phòng Chờ: GDCD+Sử+Tin
Tầng 1	P 102 Phòng Chuẩn bị: Tiếng Anh THCS	P 101 Phòng Chờ: Tiếng Anh THCS

Nhà C - phòng làm việc của HĐTD

SÂN TRƯỜNG

NHÀ A

NHÀ B

CÔNG VÀO

P 406 Phòng thi Tiếng Anh TH số 2	P 407 Phòng thi Tiếng Anh TH số 1	/	WC	P 408 Phòng Chuẩn bị: Tiếng Anh TH	P 409 Phòng Chờ: Tiếng Anh TH + Văn thư
P 306 Phòng thi Cơ bản số 10	P 307 Phòng thi Toán số 3		WC	P 308 Phòng thi Toán số 2	P 309 Phòng thi Toán số 1
P 206 Phòng thi Cơ bản số 9	P 207 Phòng thi Cơ bản số 8		WC	P 208 Phòng thi Cơ bản số 7	P 209 Phòng thi Cơ bản số 6
P 106 Phòng thi Cơ bản số 3	P 107 Phòng thi Cơ bản số 2		WC	P 108 Phòng thi Cơ bản số 1	P 109 Phòng Chuẩn bị: Cơ bản từ số 1 đến 10

Tầng 4	P 410 Phòng Chuẩn bị: Văn thư	P 411 Phòng thi Văn thư
Tầng 3	P 310 Phòng Chuẩn bị: Toán	P 311 Phòng Chờ: Toán
Tầng 2	P 210 Phòng thi Cơ bản số 5	P 211 Phòng thi Cơ bản số 4
Tầng 1	P 110 Phòng chờ: Cơ bản từ số 6 đến 10	P 111 Phòng chờ: Cơ bản từ số 1 đến 5

KHU VỰC ĐỂ XE